

Có thể chia thành hai loại là nói về quá khứ và nói về thời gian trong tiếng Anh. Dưới đây là một số thành ngữ mà nói về quá khứ, hiện tại và tương lai.

### Nói về quá khứ

#### 1. back in the old days

một khoảng thời gian rất lâu rồi

*Example: Back in the old days* people had to travel by horse. There were no trains, planes or cars 200 years ago.

Ví dụ: Vào những ngày xưa con người phải di chuyển bằng ngựa. Không có xe lửa, máy bay hoặc xe hơi vào 200 năm về trước.

#### 2. back in the day

(thần thiển) một thời gian rất lâu rồi

*Example: Back in the day* he was serious about football. Now he's at college he doesn't have time for games with us.

Ví dụ: Vào những ngày xưa anh ta rất thích đá bóng. Bây giờ anh ta vào trường Cao đẳng và không có thời gian chơi với chúng tôi.

#### 3. when someone was young / a boy / a girl

khoảng thời gian khi mới trẻ tuổi trở thành còn nhỏ nhắn

*Example: When I was a girl* everyone had to wear a school uniform. Now the youngsters can wear whatever they like to school.

Ví dụ: Khi tôi còn là một cô bé mọi người phải mặc đồng phục đi học. Bây giờ những học sinh có thể ăn mặc thứ gì họ thích để đi đến trường.

#### 4. before someone's time

trước cái gì sinh ra hoặc tồn tại như là cái gì đó

*Example: She doesn't remember Pele. He was before her time.*

Ví dụ: Cô ta không nhớ Pele. Ông ta đã sinh ra lâu lắm rồi.

#### 5. yesteryear

một thời gian trong quá khứ

*Example: This year's nominations for the Oscars were on the red carpet before the ceremony began, along with some of the great Hollywood stars of yesteryear.*

Ví dụ: Các ứng cử viên cho giải Oscars năm này đã đi lên thảm đỏ trước khi buổi lễ được bắt đầu, cùng với một số ngôi sao xuất sắc Hollywood của các năm trước.

### Nói đến hiện tại

#### 1. nowadays

hiện tại (có thể ám chỉ ngày, tuần, tháng hoặc ngay cả các năm hiện tại)

*Example: Nowadays* practically everyone who works in an office has a computer.

Ví dụ: Vào những ngày này, thực tế mọi người làm việc trong văn phòng đều có máy vi tính.

#### 2. present-day (tính từ)

hiện tại bây giờ hoặc ngay lúc này

are much more polarised than they used to be. People have  
against it.

Ngày nay các quan điểm về hạt nhân được phân cực nhiều hơn lúc trước. Người ta bây giờ có các  
quan điểm rất mạnh mẽ, hoặc ủng hộ hoặc chống nó.

### 3. at the moment

lúc này

He's unemployed **at the moment** but hoping to find some work very soon.

Lúc này anh ta thất nghiệp nhưng hy vọng sẽ tìm được việc trong tương lai rất gần.

### Rất sớm hoặc lập tức

#### 1. in a jiffy

r t s m

*Example:* I'll be down **in a jiffy**. Don't leave without me!

Ví d : *Em sẽ xuống rất nhanh. Đừng đi mà bỏ em nhé!*

#### 2. A.S.A.P/ asap

Càng s m càng t t (ghi chú ch này th ng phát âm nh nh ng ch cái A.S.A.P nh ng bây gi  
c phát âm nh m t t - asap)

*Example:* Let me know **asap** if you're coming to the party or not. I need to know how many are  
coming so I can get the food organised.

Ví d : *Hãy cho tôi biết càng sớm càng tốt nếu bạn đi dự tiệc hay không. Tôi cần biết bao nhiêu người  
đến để tôi có thể chuẩn bị thức ăn.*

#### 3. in no time (at all) / next to no time

r t nhanh ho c r t s m

*Examples:* The children ate their dinner **in no time**.

We'll be home **in next to no time**.

Ví d : *Những đứa trẻ ăn cơm tối rất nhanh.*

*Chúng tôi sẽ về nhà nhanh thôi.*

### Nói đến tương lai

#### 1. by this time tomorrow / next week / next month etc.

vào th i gian m t ngày, m t tu n, m t tháng

*Example:* **By this time next week**, I'll have finished all my exams and will be having a lovely time  
lazing on the beach. I can't wait!

Ví d : *Vào thời gian này tuần sau, tôi sẽ hoàn tất các kỳ thi và sẽ có một thời gian thư giãn vui vẻ trên  
biển Tôi không thể chờ được!*

#### 2. in / for the foreseeable future

càng g n t ng lai khi b n t ng t ng ho c lên k ho ch

*Example:* He plans to work as a teacher **for the foreseeable future**.

Ví d : *Anh ta lên kế hoạch tìm công việc giáo viên trong tương lai dự toán được.*

*Example:* Is there a time **in the foreseeable future** when you can see yourself moving out of  
London?

Ví d : *Trong thời gian tương lai dự đoán được khi nào bạn có thể dọn ra ngoài London?*